

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63/2017/KDTM - PT**

Ngày: 03-8-2017

V/v Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
<i>Các Thẩm phán:</i>	Bà Chu Thị Nga Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh
<i>Thư ký phiên tòa:</i>	Ông Ninh Việt Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.
<i>Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2017/TLPT-KDTM ngày 13/4/2017 về việc Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 23/01/2017 của Tòa án nhân dân quận Đ1, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 165/QĐXX-PT ngày 28 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S.

Trụ sở: Thôn X, xã C, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt C, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đồng Trung K, sinh năm 1980 (theo giấy ủy quyền ngày 17/5/2017).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần X.

Trụ sở: Số 243A đường T, phường L, quận Đ1, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Xuân H, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đậu Thị Thúy H1 và bà Nguyễn Thị Bích H2 (theo quyết định ủy quyền số 309/ICON4- TCLĐ ngày 03/5/2017 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần X).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đại diện nguyên đơn - Công ty Cổ phần S. (sau đây gọi tắt là Công ty S.) trình bày:

Ngày 05/4/2010, Công ty S ký hợp đồng thuê, ép nhỏ tính cừ Lasen thi công xây dựng công hộp và các công việc liên quan đến tuyến công hộp RD-01 số 20/HĐKT/Ecopack/2010 với Chi nhánh Công ty Cổ phần X – Xí nghiệp xây dựng G. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 5.973.000.000đ. Ngày 10/4/2010, giữa hai bên ký kết phụ lục hợp đồng kinh tế số 01 bổ sung giá trị phụ lục của Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT/Ecopack/2010 là 2.694.000.000 đồng.

Công ty S đã thi công và hoàn thiện các hạng mục đúng bản vẽ, thiết kế, đúng thỏa thuận theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Căn cứ khối lượng thi công thực tế, các bên đã cùng ký biên bản nghiệm thu khối lượng thanh toán 3 đợt tương ứng vào các ngày 18/5/2010, 20/6/2010 và 18/8/2010. Công ty S đã xuất hóa đơn VAT cho Chi nhánh Công ty X theo đúng quy định của pháp luật. Theo khối lượng nghiệm thu thực tế, tổng giá trị khối lượng hoàn thành là 6.642.000.000 đồng. Tổng số tiền Chi nhánh Công ty X đã thanh toán cho Công ty S là 5.050.000.000đ, còn nợ 1.592.000.000 đồng.

Công ty S đã nhiều lần có văn bản yêu cầu Công ty X trả nợ nhưng Công ty X không trả nên ngày 10/3/2016, Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty X thanh toán tổng số tiền tính đến ngày 23/01/2017 là 2.453.360.000 đồng, trong đó: Nợ gốc: 1.592.000.000 đồng; Số tiền trả lãi là 9%/năm tính đến hết tháng 9 năm 2016 là: 861.360.000 đồng. Về án phí: Công ty X phải chịu toàn bộ án phí theo qui định của pháp luật.

- Bị đơn - đại diện Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X) trình bày:

Công ty X không phải là đơn vị ký hợp đồng kinh tế với Công ty S mà ông T – nguyên Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần X – Xí nghiệp xây dựng G với Công ty S.

Về tổ chức hoạt động, các chi nhánh trong Công ty X có quyền tự chủ về tổ chức thực hiện thi công công trình được giao theo hợp đồng giao khoán nội bộ ký kết với Công ty, đồng thời chi nhánh có trách nhiệm hạch toán công trình

theo như bản cam kết đã ký khi được giao nhiệm vụ thi công. Do vậy, việc tổ chức thi công cũng như tập hợp hóa đơn, chứng từ trong quá trình thi công là do xí nghiệp tự chịu trách nhiệm, Giám đốc xí nghiệp có trách nhiệm báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về việc thanh toán, giải quyết công nợ với nhà cung cấp.

Quá trình thi công, ông Đào Mạnh T đã giao cho ông Vũ Mạnh T1 (đội trưởng) thi công công trình này. Sau khi kiểm tra và xem xét các tài liệu có tại Công ty thì thấy: Từ ngày 01/01/2013 đến nay, Công ty không nhận được bất kỳ một yêu cầu đề xuất thanh toán nào của ông T; ông T và ông T1 chưa thực hiện quyết toán nội bộ công trình với Công ty để có cơ sở giải quyết các vấn đề công nợ tồn tại; Công ty không có bất kỳ một biên bản xác nhận công nợ nào của ông T và ông T1 về việc nghiệm thu xác nhận khối lượng thi công hoàn thành cũng như công nợ thực đối với Công ty S. Vì vậy, Công ty X không có đủ tài liệu để xác nhận số công nợ thực tế với Công ty S nên không có đủ cơ sở để thanh toán cho Công ty S như đơn khởi kiện đã yêu cầu. Việc Công ty S có yêu cầu thanh toán công nợ là chưa đủ điều kiện.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân quận Đ1, thành phố Hà Nội đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S.
2. Công ty X phải thanh toán cho Công ty S, tính đến ngày 23/01/2017 là 1.904.532.710 đồng (một tỷ chín trăm linh bốn triệu năm trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm mười hai ngàn đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 1.592.000.000 đồng.
- Số tiền trả lãi là 9%/năm: 312.532.710 đồng (ba trăm mười hai triệu, năm trăm ba mươi hai ngàn, bảy trăm mười hai ngàn đồng);

Số tiền lãi phát sinh tiếp tục được tính từ ngày 24/01/2017 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ theo Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT/Ecopack/2010.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 06/02/2017, Công ty X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM - ST ngày 23/01/2017 của Tòa án nhân dân quận Đ1, thành phố Hà Nội và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến cho rằng đơn khởi kiện của nguyên đơn đòi nợ bị đơn là hết thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa hôm nay, Công ty S đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm và bác kháng cáo của Công ty X. Công ty X vẫn giữ nguyên nội dung và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo trình tự luật định. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, hợp đồng mà hai bên ký kết là hợp đồng xây dựng. Do vậy, cần phải áp dụng Luật xây dựng để giải quyết tranh chấp nhưng cấp sơ thẩm chỉ áp dụng Bộ luật dân sự để làm căn cứ để giải quyết vụ án là chưa chính xác, cần sửa án sơ thẩm về căn cứ áp dụng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và Tòa án thu thập được, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty X:

Hợp đồng kinh tế số 20/2010 ký kết giữa Chi nhánh Công ty X và Công ty S có nội dung: Công ty X giao khoán cho Xí nghiệp G - Chi nhánh Công ty X tổ chức thi công gói thầu: “*thi công xây dựng hệ thống cống hợp thoát nước dọc đường RD-01 và hệ thống thoát nước mưa khu biệt thự Vườn Tùng 1A-02*”, đây là hợp đồng xây dựng, nội dung không trái pháp luật.

Về chủ thể: Hợp đồng kinh tế số 20/2010 do ông T – Giám đốc Chi nhánh Công ty X và ông Nguyễn Viết C – Giám đốc Công ty S ký. Theo tài liệu do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cung cấp thì Chi nhánh Công ty Cổ phần X - xí nghiệp xây dựng giao thông và hạ tầng được đăng ký lần đầu từ ngày 03/5/2006 (chuyển đổi từ đơn vị kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tư nhân xây dựng giao thông và hạ tầng, có GCN ĐKKD số 315773 cấp ngày 21/5/2002 tại Hà Nội), hoạt động theo ủy quyền của Công ty X.

Ngày 15/12/2009, Công ty X và Chi nhánh Công ty X - Xí nghiệp G giao khoán nội bộ số 56/HĐGK-2009/XD4-XNGTHT, nội dung: Công ty X giao khoán cho Chi nhánh Công ty X tổ chức thi công gói thầu: “*thi công xây dựng hệ thống cống hợp thoát nước dọc đường RD-01 và hệ thống thoát nước mưa khu biệt thự Vườn Tùng 1A-02*”, để thực hiện hợp đồng giao nhận thầu thi công

xây lắp số 162/09/HĐXL/Vihajico-ICON4 ký ngày 11/12/2009 giữa Công ty X và Công ty Cổ phần V. Giá trị công trình tạm tính 27.200.000.000đ; giá trị giao khoán là: 23.563.636.364đ. Giá trị giao khoán là mức chi phí tối đa mà đơn vị nhận khoán được chi một cách hợp lý để thi công và hoàn thành công việc giao khoán.

Để thực hiện Hợp đồng giao khoán trên, ngày 05/4/2010, Giám đốc Chi nhánh Công ty X là ông T đã ký với Công ty S hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT/Edopack/2010 thuê, ép nhỏ tĩnh cừ larsen thi công lắp dựng công hộp và các công việc liên quan đến hạng mục tuyến công hộp RD-01.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật doanh nghiệp năm 2014; Điều 91, 92 Khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 84, Điều 85, Khoản 1 Điều 87 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân. Người đứng đầu chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền. Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh xác lập, thực hiện.*

Hồ sơ vụ án không có tài liệu xác định nội dung ủy quyền của Công ty X cho Chi nhánh Công X - Xí nghiệp G. Tuy nhiên, sau khi đại diện Chi nhánh khi ký kết và thực hiện Hợp đồng số 20, Công ty X đều biết và không có ý kiến gì về việc này. Thực tế, tại sổ phụ tài khoản thanh toán của Ngân hàng liên doanh N thể hiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã thừa nhận: Công ty X đã thanh toán hợp đồng kinh tế số 20/2010 cho Công ty S tính đến ngày 27/10/2014 số tiền 5.050.000.000đ căn cứ vào đề xuất của Chi nhánh Công ty X và biên bản nghiệm thu khối lượng thanh toán và hóa đơn chứng từ. Như vậy, căn cứ khoản 2 mục I Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hợp đồng nêu trên ký kết giữa hai bên là hợp pháp và không bị coi là vô hiệu do Công ty X đã biết và chấp nhận nghĩa vụ thanh toán đối với hợp đồng kinh tế số 20/2010 ký kết giữa Chi nhánh Công ty X và Công ty S.

Việc Công ty X cho rằng Chi nhánh Công ty X tự ký hợp đồng, tự tổ chức thi công nên phải tự chịu trách nhiệm thanh toán, giải quyết công nợ với Công ty S là không có căn cứ. Đối với bản cam kết của ông T với Công ty X sẽ tự chịu trách nhiệm đối với phần chi phí vượt trội (nếu có) so với mức giao khoán đã được quy định là cam kết nội bộ của Công ty. Đối với trách nhiệm cá nhân của ông T đối với Công ty, Công ty có thể khởi kiện vụ án dân sự khác. Như vậy, khi người đứng đầu Chi nhánh Công ty X ký hợp đồng kinh tế với Công ty S để thực hiện hợp đồng giao khoán nội bộ giữa Công ty X và Chi nhánh Công

ty trong phạm vi và thời hạn ủy quyền thì Công ty X phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S.

Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã thi hành xong công trình với giá trị sản lượng là 6.642.000.000đ. Hai bên đã có biên bản nghiệm thu khối lượng thanh toán và hóa đơn 03 đợt với tổng giá trị phải thanh toán là 6.642.000.000đ. Công ty X đã thanh toán cho Công ty S tính đến ngày 09/02/2013 số tiền 5.050.000.000đ, còn phải thanh toán 1.592.000.000đ. Do Công ty Xây dựng số 4 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo khoản 2 Điều 2 hợp đồng. Theo Điều 4 Hợp đồng số 20 thì nếu Công ty X chậm thanh toán quá 15 ngày thì phải bồi thường chi phí phát sinh liên quan. Mặc dù Hợp đồng số 20 các bên không quy định về lãi suất chậm thanh toán nhưng căn cứ theo Điều 81 Luật Xây dựng 2003(sửa đổi bổ sung năm 2009) thì Công ty S có quyền yêu cầu Công ty X phải thanh toán khoản lãi chậm trả. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Tại cấp sơ thẩm Công ty S chỉ yêu cầu thanh toán số tiền lãi tính từ 17/11/2014 đến 23/01/2017 và áp dụng mức lãi suất cơ bản 9%/năm theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty X không có ý kiến gì về mức lãi suất mà Công ty S đề nghị. Như vậy, việc xác định Công ty X phải trả lãi đối với số tiền chậm trả 1.592.000.000đ tính từ ngày 17/11/2014 đến 23/01/2017(ngày xét xử sơ thẩm) là phù hợp. Do đó số tiền lãi được tính như sau:(1.592.000.000đồng × 9% × 786 ngày)/360 ngày = 312.828.000đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi 312.532.710đ, ít hơn số tiền lãi phải chịu 312.828.000đ, xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, Công ty X phải trả Công ty S tổng số: 1.592.000.000đồng + 312.532.710đồng = 1.904.532.710đồng.

- Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 05/4/2010, Chi nhánh Công ty X ký kết Hợp đồng số 20/HĐKT/Ecopark/2010 với Công ty S. Ngày 10/4/2010, hai bên ký phụ lục hợp đồng số 01 về việc bổ sung giá trị phụ lục của Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT/Ecopark/2010 là 2.694.000.000 đồng.

Công ty S đã thi công và hoàn thiện các hạng mục đúng thỏa thuận theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Căn cứ khối lượng thi công thực tế, ông T đã cùng ký biên bản nghiệm thu khối lượng thanh toán 3 đợt với Công ty S, tổng giá trị khối lượng hoàn thành là 6.642.000.000 đồng. Công ty X đã thanh toán

cho Công ty S tổng số là 5.050.000.000đ, lần thanh toán cuối cùng vào ngày 09/02/2013. Do Công ty X không trả nợ số tiền còn thiếu, ngày 12/11/2014, Công ty S có Công văn số 40/CV- SH đề nghị Công ty X thanh toán công nợ hợp đồng nêu trên.

Ngày 19/11/2014, Công ty X có Công văn số 863/XD4 trả lời công văn đề nghị thanh toán công nợ của Công ty S về “Khu đô thị thương mại và dịch vụ Văn Giang” trong đó bao gồm cả phần thi công lắp dựng cống hộp và các công việc liên quan đến hạng mục tuyến cống hộp RD01. Căn cứ Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005, việc Công ty X có văn bản phúc đáp Công ty S về khoản thanh toán công nợ được coi là sự thừa nhận một phần nghĩa vụ đối với Công ty S. Vì vậy, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện bị đơn thừa nhận nợ là ngày 20/11/2014. Ngày 10/3/2016, Công ty S có đơn khởi kiện Công ty X gửi Tòa án nhân dân quận Đ1 yêu cầu thanh toán khoản nợ theo hợp đồng. Như vậy, đơn khởi kiện của Công ty S còn thời hiệu, Tòa án nhân dân quận Đ1 thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy bản án sơ thẩm số 01/2017/TLST-KDTM ngày 23/01/2017 của Tòa án nhân dân quận Đ1 xét xử có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của Công ty X là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, Hợp đồng số 20 là Hợp đồng xây dựng, do vậy cần phải áp dụng Luật xây dựng để giải quyết tranh chấp nhưng cấp sơ thẩm chỉ áp dụng Bộ luật dân sự để làm căn cứ để giải quyết vụ án là chưa chính xác.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm khi giải quyết vụ kiện có một số sai sót cần rút kinh nghiệm như sau:

- Về thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2016, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc là 1.592.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh từ 17/11/2014 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 312.532.710đ, tổng số 1.904.532.710đ . Số tiền tạm ứng án phí phải thu là 34.567.980đ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thu số tiền tạm ứng án phí 18.000.000đ là chưa đúng với quy định tại Khoản 4 Điều 25 Pháp lệnh số 10/UBTVQH ngày 29/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp theo Đơn khởi kiện của Công ty S đối với Công ty X theo Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT/Ecopark/2010 ngày 05/4/2010 là Tranh chấp hợp đồng xây dựng. Tòa án sơ thẩm khi giải quyết vụ án đã xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng kinh tế là chưa cụ thể, chưa chính xác.

- Về tư cách tham gia tố tụng: Chi nhánh Công ty X - Xi nghiệp G là đơn vị phụ thuộc của Công ty X không có tư cách pháp nhân. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Xi nghiệp G là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng.

Kết luận của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên toà hôm nay phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Công ty X kháng cáo toàn bộ bản án, do sửa án sơ thẩm nên Công ty X không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 23/01/2017 của Tòa án nhân dân quận Đ1, thành phố Hà Nội về căn cứ áp dụng pháp luật:

Áp dụng: Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Luật Xây dựng năm 2003 (sửa đổi bổ sung năm 2009); Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 91, Điều 92, Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/UBTVQH ngày 29/2/2009 của UBTV Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S .
2. Buộc Công ty cổ phần X phải trả cho Công ty cổ phần S tính đến ngày 23/01/2017 bao gồm nợ gốc: 1.592.000.000 đồng và số tiền trả lãi 9%/năm là 312.532.710 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.904.532.710 đồng (*một tỷ chín trăm linh bốn triệu, năm trăm ba mươi hai ngàn, bảy trăm mười đồng*).
3. Về án phí: Công ty Cổ phần X phải chịu 69.135.960 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Đối trừ số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005198 ngày 13/2/2017 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005270 ngày 2/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đ1, thành phố Hà Nội thì Công ty Cổ phần X còn phải chịu là 67.135.960 đồng.

Hoàn trả Công ty S số tiền 18.000.000 đồng (*mười tám triệu đồng chẵn*) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003912 ngày 29/3/2016 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận Đ1, thành phố Hà Nội.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND quận Đ1, thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Đ1, thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thanh Thủy